

**Deloitte.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

(*Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2013**

D. M.S./D

## **MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 28



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Phó Chủ tịch
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên
Ông Trần Mạnh Hữu	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2014)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kê toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

Số: 68 /VNIA-HN-BC

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam  
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex  
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam  
Tel : +844 6288 3568  
Fax: +844 6288 5678  
[www.deloitte.com/vn](http://www.deloitte.com/vn)

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2014, từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2014  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1924-2013-001-1

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2013	31/12/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>776.212.347.308</b>	<b>717.993.860.428</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	<b>256.584.762.183</b>	<b>104.329.053.159</b>
1. Tiền	111		96.084.762.183	95.609.053.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		160.500.000.000	8.720.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		<b>256.983.146</b>	<b>1.124.297.961</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		256.983.146	1.124.297.961
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		<b>240.161.029.284</b>	<b>306.610.067.720</b>
1. Phải thu khách hàng	131		218.106.878.513	277.684.300.317
2. Trả trước cho người bán	132		18.015.319.301	26.678.301.273
3. Các khoản phải thu khác	135		11.071.518.583	7.206.256.321
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.032.687.113)	(4.958.790.191)
IV. Hàng tồn kho	140	6	<b>263.884.036.371</b>	<b>284.667.538.418</b>
1. Hàng tồn kho	141		264.568.685.236	287.853.684.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(684.648.865)	(3.186.146.252)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		<b>15.325.536.324</b>	<b>21.262.903.170</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.178.813.956	1.463.713.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.933.223.534	5.858.901.617
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.387.567.546	94.231.419
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	4.825.931.288	13.846.057.005
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)</b>	<b>200</b>		<b>311.502.313.944</b>	<b>250.489.904.564</b>
I. Tài sản cố định	220		<b>265.228.485.766</b>	<b>218.898.106.415</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	188.072.342.095	169.207.165.971
- Nguyên giá	222		338.048.992.141	306.073.877.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.976.650.046)	(136.866.711.326)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	28.412.121.582	28.455.447.568
- Nguyên giá	228		29.637.105.733	29.460.279.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.224.984.151)	(1.004.831.465)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	48.744.022.089	21.235.492.876
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		<b>6.190.480.105</b>	<b>1.820.656.487</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	5.690.480.105	1.820.656.487
2. Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		<b>2.510.036.332</b>	<b>1.508.601.912</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.786.977.337	628.986.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		723.058.995	725.704.862
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	153.910.836
IV. Lợi thế thương mại	269		<b>37.573.311.741</b>	<b>28.262.539.750</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.087.714.661.252</b>	<b>968.483.764.992</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>334.741.827.599</b>	<b>456.375.432.386</b>
I. Nợ ngắn hạn	310		<b>334.623.827.599</b>	<b>455.135.432.386</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	114.061.473.364	229.456.284.203
2. Phải trả người bán	312		116.900.152.262	150.911.780.032
3. Người mua trả tiền trước	313		506.622.737	5.054.146.148
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	43.079.627.098	29.842.289.671
5. Phải trả người lao động	315		32.918.844.609	19.843.155.367
6. Chi phí phải trả	316	15	10.734.319.616	6.144.935.849
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	12.911.472.871	9.713.690.470
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.511.315.042	4.169.150.646
II. Nợ dài hạn	330		<b>118.000.000</b>	<b>1.240.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	500.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	118.000.000	740.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>683.995.501.690</b>	<b>451.373.144.359</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	<b>683.250.010.404</b>	<b>450.235.926.559</b>
1. Vốn điều lệ	411		246.764.330.000	123.398.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.747.160.000	92.063.700.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(3.593.000)	(3.593.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		179.264	179.264
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		155.887.618.612	134.786.888.790
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.426.539.765	14.609.795.594
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		111.427.775.763	85.380.715.911
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		<b>745.491.286</b>	<b>1.137.217.800</b>
1. Nguồn kinh phí	432		669.891.286	986.017.800
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		75.600.000	151.200.000
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>68.977.331.963</b>	<b>60.735.188.247</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>1.087.714.661.252</b>	<b>968.483.764.992</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN**

1. Ngoại tệ các loại (USD)

**31/12/2013**

**31/12/2012**

2.408,41

28.766,70

*Nguyễn Ngọc Thúy*  
Người lập biểu

*Đinh Trung Kiên*  
Kế toán trưởng

*Trần Túc Mã*  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.691.084.220.534	1.408.972.181.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.720.094.110	8.268.658.797
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.682.364.126.424	1.400.703.523.162
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	961.230.322.194	821.845.959.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		721.133.804.230	578.857.563.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	5.617.837.404	1.825.030.424
7. Chi phí tài chính	22	22	22.126.999.958	35.099.496.227
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.612.227.436	34.656.759.846
8. Chi phí bán hàng	24		341.998.801.193	265.989.941.828
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		135.951.817.285	110.602.809.514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		226.674.023.198	168.990.346.833
11. Thu nhập khác	31		3.990.957.680	5.208.568.815
12. Chi phí khác	32		514.124.378	331.139.273
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.476.833.302	4.877.429.542
14. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	45	12	757.916.304	(3.287.198)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		230.908.772.804	173.864.489.177
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		59.713.180.058	45.039.712.791
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	52		2.645.862	674.026.115
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		171.192.946.884	128.150.750.271
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		21.770.784.584	11.797.128.640
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		149.422.162.300	116.353.621.631
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	6.255	5.023



Nguyễn Ngọc Thúy  
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
<b>I. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	230.908.772.804	173.864.489.177
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.156.243.959	20.103.117.210
Các khoản dự phòng	03	(427.600.465)	3.433.800.892
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(61.917.559)	(683.131.055)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.695.232.641)	(348.009.758)
Chi phí lãi vay	06	20.612.227.436	34.656.759.846
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	271.492.493.534	231.027.026.312
Thay đổi các khoản phải thu	09	72.045.437.588	(79.156.903.430)
Thay đổi hàng tồn kho	10	23.284.999.434	41.851.102.556
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(65.126.562.471)	(7.238.828.755)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.873.091.950)	403.042.541
Tiền lãi vay đã trả	13	(21.349.390.791)	(35.120.065.022)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(49.131.898.685)	(43.010.615.252)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<b>228.341.986.659</b>	<b>108.754.758.950</b>
<b>II. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(57.537.560.677)	(50.883.732.853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	197.999.999	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	867.314.815	10.125.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.369.823.618)	(6.303.614.810)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.484.256.430	1.141.899.369
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<b>(56.357.813.051)</b>	<b>(45.920.448.294)</b>
<b>III. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	123.366.090.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	272.917.347.693	464.754.705.424
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(388.934.158.532)	(417.527.178.785)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.077.743.745)	(48.973.332.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<b>(19.728.464.584)</b>	<b>(1.745.805.361)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	<b>152.255.709.024</b>	<b>61.088.505.295</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	<b>104.329.053.159</b>	<b>43.240.547.864</b>
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	<b>256.584.762.183</b>	<b>104.329.053.159</b>

Nguyễn Ngọc Thúy  
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các *thuyết minh* này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với *báo cáo tài chính hợp nhất* kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 19 vào ngày 10 tháng 9 năm 2013.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 04 công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco, Công ty TNHH MTV Traphacosapa ; Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đăk Lăk và Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.314 (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.325).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tu vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tu vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, giao trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiểu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 năm đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và fit rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó,

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở đòn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bằng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	VND	VND
Tiền mặt	8.935.185.253	7.901.929.768
Tiền gửi ngân hàng	86.333.523.426	87.707.123.391
Tiền đang chuyển	816.053.504	-
Các khoản tương đương tiền (*)	160.500.000.000	8.720.000.000
	<b>256.584.762.183</b>	<b>104.329.053.159</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2013</b> VND	<b>31/12/2012</b> VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.682.490.115	11.750.611.007
Nguyên liệu, vật liệu	113.815.515.956	106.528.688.685
Công cụ, dụng cụ	57.567.014	7.923.244
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.065.854.129	40.060.578.585
Thành phẩm	89.649.200.221	83.107.946.689
Hàng hoá	18.143.818.695	36.854.044.500
Hàng gửi đi bán	9.154.239.106	9.543.891.960
<b>Cộng</b>	<b>264.568.685.236</b>	<b>287.853.684.670</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(684.648.865)	(3.186.146.252)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>263.884.036.371</b>	<b>284.667.538.418</b>

**7. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2013</b> VND	<b>31/12/2012</b> VND
Tạm ứng	2.682.962.066	9.961.887.826
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.892.811.493	3.634.011.450
<b>Cộng</b>	<b>4.825.931.288</b>	<b>13.846.057.005</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	133.069.139.171	117.494.032.376	36.678.912.630	15.097.727.737	3.734.065.383	306.073.877.297
Mua trong năm	22.929.352.575	18.137.052.265	4.847.377.527	530.683.362	-	46.444.465.729
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	498.204.428	-	-	-	498.204.428
Tăng khác	-	37.000.000	-	47.990.000	-	84.990.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.069.298.200)	(5.215.485.202)	(300.076.372)	(272.644.137)	-	(6.857.503.911)
Giảm khác	(221.518.407)	(3.124.963.327)	(565.389.626)	(4.201.842.613)	(81.327.429)	(8.195.041.402)
Tại ngày 31/12/2013	154.707.675.139	127.825.840.540	40.660.824.159	11.201.914.349	3.652.737.954	338.048.992.141
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	44.424.355.801	58.358.404.629	19.972.654.036	11.528.686.691	2.582.610.169	136.866.711.326
Khäu hao trong năm	6.100.506.665	11.514.383.541	2.911.239.028	1.100.669.955	295.407.466	21.922.206.655
Thanh lý, nhượng bán	(892.039.400)	(1.942.979.892)	(300.076.372)	(271.154.658)	-	(3.406.250.322)
Giảm khác	(90.945.102)	(1.894.401.158)	(260.626.835)	(3.112.026.266)	(48.018.252)	(5.406.017.613)
Tại ngày 31/12/2013	49.541.877.964	66.035.407.120	22.323.189.857	9.246.175.722	2.829.999.383	149.976.650.046
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2013	105.165.797.175	61.790.433.420	18.337.634.302	1.955.738.627	822.738.571	188.072.342.095
Tại ngày 31/12/2012	88.644.783.370	59.135.627.747	16.706.258.594	3.569.041.046	1.151.455.214	169.207.165.971

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản cổ định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 72.583.410.883 VND (31 tháng 12 năm 2012: 117.416.916.880 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Trong số tài sản cổ định hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.842.000 VND (31 tháng 12 năm 2012: 1.532.005.067 VND).

Nguyên giá của tài sản cổ định bao gồm các tài sản cổ định đã khäu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với giá trị là 64.687.129.229 VND (31 tháng 12 năm 2012: 63.407.592.671 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Công VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2013	29.209.025.463	97.124.670	154.128.900	29.460.279.033
Mua trong năm	43.563.800	33.000.000	129.200.000	205.763.800
Giảm khác	-	(28.937.100)	-	(28.937.100)
Tại ngày 31/12/2013	<b>29.252.589.263</b>	<b>101.187.570</b>	<b>283.328.900</b>	<b>29.637.105.733</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2013	841.426.711	36.899.952	126.504.802	1.004.831.465
Khấu hao trong năm	163.919.538	35.314.988	34.802.778	234.037.304
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	(13.884.618)	-	(13.884.618)
Tại ngày 31/12/2013	<b>1.005.346.249</b>	<b>58.330.322</b>	<b>161.307.580</b>	<b>1.224.984.151</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2013	<b>28.247.243.014</b>	<b>42.857.248</b>	<b>122.021.320</b>	<b>28.412.121.582</b>
Tại ngày 31/12/2012	<b>28.367.598.752</b>	<b>60.224.718</b>	<b>27.624.098</b>	<b>28.455.447.568</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, quyền sử dụng đất bao gồm :

Chi tiết	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số tiền VND	Thời hạn sử dụng
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525	Lâu dài
- QSD đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh (**)	876,00	7.795.378.640	
- QSD đất tại Khu đô thị mới Hòa Vượng, TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (lô 581) (*)	307,20	1.290.240.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (lô 582) (*)	301,80	1.267.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị Vĩnh Điêm Trung, TP. Nha Trang (*)	306,00	1.873.777.089	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, TP. Hạ Long	340,00	3.049.800.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Thanh Bình, TP. Hải Dương	250,00	3.518.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Văn Lâm, Hưng Yên (***)	31.047,00	4.972.028.674	Lâu dài
- QSD đất tại Đăk lăk		516.291.335	Lâu dài
		<b>29.252.589.263</b>	

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho những lô đất này.

(\*\*) Quyền sử dụng đất này gồm 2 thửa đất: Thửa 647 có tổng diện tích là 652 m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng lâu dài; thửa 646 có tổng diện tích là 224 m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng đến ngày 27 tháng 8 năm 2016.

(\*\*\*) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 073651 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp ngày 15 tháng 6 năm 2007, quyền sử dụng đất tại thửa đất số 228, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên có thời hạn 35 năm, từ ngày 03 tháng 4 năm 2003 đến ngày 03 tháng 4 năm 2038 với diện tích là 31.047 m<sup>2</sup>.

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã thể chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.968.953.525 VND (31 tháng 12 năm 2012: 4.968.953.525 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	<b>31/12/2013</b> VND	<b>31/12/2012</b> VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>41.353.410.761</b>	<b>21.235.492.876</b>
Công trình nhà máy được Traphaco (*)	31.053.543.886	19.051.882.509
Trung tâm Thương mại Dược phẩm Tây Nguyên	-	1.071.964.003
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	106.812.728
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	-
Công trình văn phòng tại Thanh Hóa	3.460.545.454	-
Khác	2.541.548.602	802.894.545
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>7.390.611.328</b>	<b>-</b>
	<b>48.744.022.089</b>	<b>21.235.492.876</b>

(\*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy dược công nghệ cao tại khu đất 4,6 ha thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ VND với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây dựng cơ bản đã chi đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013.

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	<b>31/12/2013</b> VND	<b>31/12/2012</b> VND
Đầu tư vào công ty liên kết	20.813.622.400	4.399.850.400
Lợi thế thương mại	(15.877.771.401)	(2.575.906.715)
Phản lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	754.629.106	(3.287.198)
	<b>5.690.480.105</b>	<b>1.820.656.487</b>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	49%	49%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	<b>31/12/2013</b> VND	<b>31/12/2012</b> VND
Tổng tài sản	42.222.651.216	22.039.833.407
Tổng công nợ	31.320.614.670	17.972.791.570
Tài sản thuần	10.902.036.546	4.067.041.837
Phản tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	<b>5.048.097.089</b>	<b>1.745.167.652</b>

	<b>2013</b> VND	<b>2012</b> VND
Doanh thu	85.155.303.175	13.887.894.901
Lãi/(Lỗ) thuần	1.719.804.016	(7.660.679)
Lãi/(Lỗ) thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<b>757.916.304</b>	<b>(3.287.198)</b>

**13. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN**

	<b>31/12/2013</b> VND	<b>31/12/2012</b> VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	81.299.473.364	154.804.711.103
- Vay cá nhân (2)	32.240.000.000	71.679.573.100
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 17)</b>		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	472.000.000	472.000.000
- Vay cá nhân	50.000.000	2.500.000.000
	<b>114.061.473.364</b>	<b>229.456.284.203</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**13. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN (Tiếp theo)**

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình thể hiện các khoản vay:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 82-2013/HĐTDHM/NHCT124-TPC ngày 01 tháng 7 năm 2013, với hạn mức tín dụng là 210 tỷ VND. Số dư nợ gốc đến 31 tháng 12 năm 2013 là 65.214.945.177 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Thời hạn cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ theo quy định của ngân hàng theo từng kỳ hạn. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, mức lãi suất là 7%/năm đối với VND. Biên độ theo quy định này tối đa là 3,5%/năm đối với cho vay VND. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 8 và số 9).
- (b) Hợp đồng cấp tín dụng số 34-2013/HĐTD-CNC với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco. Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VND bao gồm dư nợ thực tế đến ngày 14 tháng 4 năm 2013 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 37-2012/HĐTD-CNC ngày 11 tháng 4 năm 2012 chuyển sang). Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng tài sản cố định hữu hình (nhà xưởng, máy móc thiết bị phương tiện vận tải) để đảm bảo cho khoản vay (xem Thuyết minh số 8).
- (2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất từ 0,833%/tháng đến 1,2%/tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.177.672.085	26.596.390.712
Thuế thu nhập cá nhân	4.668.577.099	2.626.004.478
Thuế giá trị gia tăng	1.233.377.914	604.885.209
Thuế khác	-	15.008.970
	<b>43.079.627.098</b>	<b>29.842.289.671</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	933.882.455	1.671.045.810
Chi phí quảng cáo	2.500.000.000	-
Chi phí câu lạc bộ khách hàng	1.196.009.323	-
Chi phí cộng tác viên	2.669.025.974	-
Chi phí khác	3.435.401.864	4.473.890.039
	<b>10.734.319.616</b>	<b>6.144.935.849</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.656.819.589	4.303.808.824
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	5.035.739.200	2.392.704.400
Cỗ tức phải trả cỗ đồng	770.960.328	714.941.328
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	622.521.311	566.681.213
Bảo hiểm xã hội	576.931.109	379.695.581
Bảo hiểm y tế	90.007.512	51.732.356
Doanh thu chưa thực hiện	1.013.505.178	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.144.988.644	1.304.126.768
	<b>12.911.472.871</b>	<b>9.713.690.470</b>

**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>		
- Vay cá nhân (1)	50.000.000	2.650.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (2)	590.000.000	1.062.000.000
	<b>640.000.000</b>	<b>3.712.000.000</b>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(522.000.000)	(2.972.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>118.000.000</b>	<b>740.000.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vay dài hạn thể hiện các khoản vay sau của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco:

- (1) Các khoản Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (Công ty con) vay cán bộ, nhân viên với thời hạn lớn hơn 01 năm, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất dao động từ 0,833%/tháng đến 1,2%/tháng, lãi trả hàng tháng.
- (2) Tại ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 02-DH/NHBD-CNC với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với tổng số tiền vay tối đa là 7,5 tỷ VND và thời hạn cho vay tối đa là 64 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được dùng để mở rộng dự án "Nhà máy sản xuất dược - tiêu chuẩn GMP" - Hạng mục "Xây dựng nhà xưởng sản xuất nang mềm" và được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh ba tháng một lần. Lãi suất trong kỳ dao động từ 13%/năm đến 15%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	VND	VND
Trong vòng một năm	522.000.000	2.972.000.000
Trong năm thứ hai	118.000.000	522.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	218.000.000
	<b>640.000.000</b>	<b>3.712.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(522.000.000)	(2.972.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>118.000.000</b>	<b>740.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.798.904.048	14.538.443.422	88.137.029.033	399.280.111.678
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	116.353.621.631	116.353.621.631
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(24.678.762.000)	(24.678.762.000)
Tạm chi cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(24.410.484.000)	(24.410.484.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	53.987.984.742	71.352.172	(65.396.826.486)	(11.337.489.572)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm	-	-	-	-	-	-	(4.589.020.109)	(4.589.020.109)
Khác	-	-	-	(347.208.911)	-	-	(34.842.158)	(382.051.069)
Số dư tại ngày 01/01/2013	<u>123.398.240.000</u>	<u>92.063.700.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>179.264</u>	<u>134.786.888.790</u>	<u>14.609.795.594</u>	<u>85.380.715.911</u>	<u>450.235.926.559</u>
Tăng vốn trong năm	123.366.090.000	61.683.460.000	-	-	-	-	-	185.049.550.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	149.422.162.300	149.422.162.300
Tạm chi cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(24.930.812.000)	(24.930.812.000)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.202.950.745)	(2.202.950.745)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	82.783.369.822	816.744.171	(95.638.871.222)	(12.038.757.229)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm	-	-	-	-	-	-	(583.000.085)	(583.000.085)
Trích quỹ đầu tư phát triển để thường	-	-	-	(61.682.640.000)	-	-	-	(61.682.640.000)
cổ phiếu cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-	(19.468.396)	(19.468.396)
Số dư tại ngày 31/12/2013	<u>246.764.330.000</u>	<u>153.747.160.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>179.264</u>	<u>155.887.618.612</u>	<u>15.426.539.765</u>	<u>111.427.775.763</u>	<u>683.250.010.404</u>

Trong năm 2013, Công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông và phân phối các quỹ theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2013</b> VND	<b>2012</b> VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.105.202.737.561	990.143.231.874
Doanh thu bán hàng hóa	584.381.282.723	417.674.352.484
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.500.200.250	1.154.597.601
	<b>1.691.084.220.534</b>	<b>1.408.972.181.959</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2013</b> VND	<b>2012</b> VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	423.235.903.317	471.181.932.212
Giá vốn của hàng hóa đã bán	540.038.017.336	350.214.452.829
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	-	43.221.771
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.043.598.459)	406.352.372
	<b>961.230.322.194</b>	<b>821.845.959.184</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2013</b> VND	<b>2012</b> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.791.788.710	1.080.969.540
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61.917.559	683.131.055
Lãi bán hàng trả chậm	692.467.720	60.929.830
Chiết khấu thanh toán	759.012.490	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	312.650.925	-
	<b>5.617.837.404</b>	<b>1.825.030.424</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2013</b> VND	<b>2012</b> VND
Lãi tiền vay	20.612.227.436	34.656.759.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.502.808.519	442.736.381
Chi phí tài chính khác	11.964.003	-
	<b>22.126.999.958</b>	<b>35.099.496.227</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2013</b> VND	<b>2012</b> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.659.889.238	404.653.173.530
Chi phí nhân công	283.370.840.151	240.276.038.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.156.243.959	20.103.117.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.677.436.867	117.384.370.966
Chi phí khác bằng tiền	92.322.111.580	65.357.983.638
	<b>901.186.521.795</b>	<b>847.774.683.554</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	2013	2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	149.422.162.300	116.353.621.631
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	23.889.871	23.162.978
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>6.255</b>	<b>5.023</b>

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt Nam.

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.608.926.433	5.373.487.923

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	3.228.476.230	4.367.087.956
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.110.122.358	10.539.614.819
Sau năm năm	31.126.618.875	36.497.787.625
	<b>44.465.217.464</b>	<b>51.404.490.400</b>

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>31/12/2013</b> VND	<b>31/12/2012</b> VND
Các khoản vay	114.179.473.364	230.196.284.203
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	256.584.762.183	104.329.053.159
Nợ thuần	-	125.867.231.044
Vốn chủ sở hữu	<u>683.250.010.404</u>	<u>450.235.926.559</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>0,28</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	<b>31/12/2013</b> VND	<b>31/12/2012</b> VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	256.584.762.183	104.329.053.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.529.725.076	272.935.737.055
Đầu tư ngắn hạn	256.983.146	1.124.297.961
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.892.811.493	3.634.011.450
<b>Tổng cộng</b>	<b>471.264.281.898</b>	<b>382.023.099.625</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	114.179.473.364	230.196.284.203
Phải trả khách hàng và phải trả khác	125.431.499.789	156.355.890.090
Chi phí phải trả	10.734.319.616	6.144.935.849
<b>Tổng cộng</b>	<b>250.345.292.769</b>	<b>392.697.110.142</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu tố rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Đô la Mỹ (USD)	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
	26.024.329.930	56.703.778.691	1.316.577.552	4.334.509.120

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chịu yếu tố ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Đô la Mỹ (USD)	31/12/2013		31/12/2012	
	VND	VND	VND	VND
	2.470.775.238		5.236.926.957	

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thay đổi/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ (giảm)/tăng, tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(2.283.589.467)
VND	-200	2.283.589.467
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+200	(4.603.925.684)
VND	-200	4.603.925.684

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	256.584.762.183	-	256.584.762.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.529.725.076	-	212.529.725.076
Đầu tư ngắn hạn	256.983.146	-	256.983.146
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.892.811.493	-	1.892.811.493
<b>Tổng cộng</b>	<b>471.264.281.898</b>	-	<b>471.264.281.898</b>
<b>31/12/2013</b>			
Các khoản vay	114.061.473.364	118.000.000	114.179.473.364
Phải trả khách hàng và phải trả khác	125.431.499.789	-	125.431.499.789
Chi phí phải trả	10.734.319.616	-	10.734.319.616
<b>Tổng cộng</b>	<b>250.227.292.769</b>	<b>118.000.000</b>	<b>250.345.292.769</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>221.036.989.129</b>	<b>(118.000.000)</b>	<b>220.918.989.129</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>31/12/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.329.053.159	-	104.329.053.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	272.935.737.055	-	272.935.737.055
Đầu tư ngắn hạn	1.124.297.961	-	1.124.297.961
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.634.011.450	-	3.634.011.450
<b>Tổng cộng</b>	<b>382.023.099.625</b>	-	<b>382.023.099.625</b>
<b>31/12/2012</b>			
Các khoản vay	229.456.284.203	740.000.000	230.196.284.203
Phải trả khách hàng và phải trả khác	155.855.890.090	500.000.000	156.355.890.090
Chi phí phải trả	6.144.935.849	-	6.144.935.849
<b>Tổng cộng</b>	<b>391.457.110.142</b>	<b>1.240.000.000</b>	<b>392.697.110.142</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(9.434.010.517)</b>	<b>(1.240.000.000)</b>	<b>(10.674.010.517)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	2013 VND	2012 VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	9.225.545.241	8.825.447.493
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	25.447.429.357	-
<b>Góp vốn</b>		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	16.539.482.000	-
<b>Cổ tức đã trả cho các cổ đông</b>	<b>24.617.275.000</b>	<b>48.973.332.000</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	2.617.370.528	2.168.129.982
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	3.446.219.869	-
<b>Phải trả cổ tức cho các cổ đông</b>	<b>770.960.328</b>	<b>714.941.328</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DỰ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	2013	2012
	VND	VND
Lương	1.459.215.000	1.405.848.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.583.890.192	1.818.719.612
	<b>3.043.105.192</b>	<b>3.224.567.612</b>

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

*Thúy*  
Nguyễn Ngọc Thúy  
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

*Đinh*  
Đinh Trung Kiên  
Kế toán trưởng

*Trần*  
Trần Túc Mã  
Tổng Giám đốc

